

Số: 01-0515/HNX-GLT

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 5 năm 2015

V/v: CBTT báo cáo TC Quý 4 /2014

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: CÔNG TY CP KỸ THUẬT ĐIỆN TOÀN CẦU
2. Mã chứng khoán: GLT
3. Địa chỉ trụ sở chính: 1 Sáng Tạo, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TPHCM
4. Điện thoại: 377 01 055 Fax: 3 7701 056
5. Người thực hiện công bố thông tin: TRƯƠNG THỊ HOA
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2014
 - Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2014
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo: www.toancau.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VP, KT-TC

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015 (Quý 4 năm tài chính 2014)

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Toàn Cầu A, thành lập từ tháng 10 năm 1996 và được chuyển thành Công ty cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004205 do Sở Kế hoạch đầu tư TPHCM cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.
- Trụ sở chính theo giấy phép được đặt tại địa chỉ: Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
- Tại thời điểm 31/03/2015 Cty có các Công ty con và Công ty Liên doanh như sau:

Tên công	Hoạt động chính	% Sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	<i>Xuất khẩu nhập, nhập khẩu và phân phối bán buôn các loại máy điều hoà không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô-tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác...</i>	51%	51%
Công ty TNHH MTV Hạ Tầng Kỹ Thuật Toàn Cầu	<i>Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông, bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng khác, xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, sản xuất thiết bị truyền thông, sản xuất mô-tơ, máy phát điện, biến thế điện, sửa chữa thiết bị khác.</i>	100%	100%
Công ty CP IN NO	<i>Bán buôn máy móc, sx mô-tơ, linh kiện điện tử, LD máy móc thiết bị công nghiệp, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. SX thiết bị truyền thông, pin, ắc quy, phần mềm.</i>	99.96%	99.96%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- + **Tư vấn và thiết kế:** cung cấp các giải pháp kỹ thuật, công nghệ và tích hợp hệ thống trọn gói trong các lĩnh vực chống sét, nguồn ổn định và liên tục, trung tâm dữ liệu và trạm BTS.
- + **Đầu tư:** đầu tư hạ tầng cơ sở các trạm viễn thông trên phạm vi cả nước.
- + **Thương mại:** cung cấp thiết bị chống sét trực tiếp và lan truyền, các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, hệ thống điều hòa không khí chính xác, hệ thống chiếu sáng công nghiệp.
- + **Sản xuất:** sản xuất các thiết bị chống sét trên đường nguồn, các thiết bị chống sét trên đường tín hiệu, các thiết bị chống sét trên đường viễn thông, thiết bị chống sét trên mạng máy tính với chất lượng tương đương với các thiết bị ngoại nhập và giá thành hợp lý.
- + **Dịch vụ:** sửa chữa, bảo trì các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, ứng cứu nguồn với chất lượng phục vụ chuyên nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết: mua bán thiết bị điện, điện tử, thiết bị chống sét. Mua bán thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị chống trộm, kiểm tra, bảo vệ, an ninh, an toàn; camera quan sát, thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị điện, máy phát điện, máy móc, phụ tùng, thiết bị chế biến gỗ, biến thế điện, máy biến đổi tĩnh điện, pin, accu điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị điện để đóng ngắt mạch-bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàn hóa nhiệt, khuôn, các loại máy đo-kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế-phòng thí nghiệm, phòng nghiên cứu, máy móc-thiết bị kỹ thuật công nghệ ngành dầu khí, trang thiết bị dạy học. Cung cấp thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường.
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: đại lý ký gửi hàng hóa.

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết định số 15/2007/QĐ-BTC ngày 20/03/2007 có sửa đổi, bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

+ Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.

+ Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày.....tỷ giá VNĐ/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ

hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát

sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	2 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 6

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 6 năm đối với trạm trụ và 5 năm đối với trạm ghép.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con và Công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

-Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:

+Theo thời gian hữu dụng xác định: Phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê, tiền thuê nhà đất trả trước.

+ Theo thời gian hữu dụng quy ước: Phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, công cụ, dụng cụ, chi phí khuôn hàng phân bổ không quá hai năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng tro

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được trích lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành. Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 0,35% doanh thu. Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay ngắn hạn ngân hàng và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Lãi suất áp dụng cho các đối tượng vay khác theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay của ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tiền mặt	145,435,345	312,041,540
b) Tiền gửi ngân hàng	13,107,875,945	11,294,529,152
c) Tiền gửi tại tài khoản chứng khoán Đông Á	6,758,852,388	
d) Các khoản tương đương tiền	14,829,425,997	13,500,000,000
e) Tiền đang chuyển	3,052,080,000	-
Tổng cộng	37,893,669,675	25,106,570,692

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
b) Đầu tư ngắn hạn khác	48,712,353,257	53,608,300,859
- tiền gửi có Kỳ hạn tại ngân hàng	48,712,353,257	53,288,300,859
- tiền chi cho Công ty CP Công Nghệ Tiên Phong vay		320,000,000
- tiền chi cho Công ty Cổ Phần Công Nghệ Tự Động Tân Tiến vay		
c) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-
Tổng cộng	48,712,353,257	53,608,300,859

3. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Nguyên liệu, vật liệu	2,083,707,114	2,167,120,706
b) Công cụ, dụng cụ		
c) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,173,751,011	4,984,895,133
- chi phí của Các công trình dở dang	136,925,068	3,298,062,689
- chi phí sản xuất dở dang	34,610,951	34,610,951
- chi phí vận chuyển lắp đặt	2,002,214,992	1,652,221,493
- chi phí hàng gửi bảo hành		
d) Hàng hoá, thành phẩm	11,771,302,981	10,929,615,921

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1,990,700,045	2,098,070,312
Tổng cộng	14,038,061,061	15,983,561,448

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
+ thuế GTGT hàng NK nộp thừa	-	-
+ thuế GTGT nộp trước do ghi nhận doanh thu	-	-
Tổng cộng	-	-

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

* Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH					
- Số dư tại 31/03/2014	176,078,717	76,065,586	1,692,338,154	233,238,338	2,177,720,795
+ Mua trong kỳ	31,239,240	31,600,000			62,839,240
+ Chuyển sang CCDC					-
+ Thanh lý, nhượng bán					-
- Số dư tại 31/03/2015	207,317,957	107,665,586	1,692,338,154	233,238,338	2,240,560,035
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư tại 31/03/2014	157,191,430	56,402,037	674,348,507	66,317,647	954,259,622
+ Khấu hao trong kỳ	20,843,119	16,245,347	197,853,792	38,873,076	273,815,334
+ Chuyển sang CCDC					-
+ Thanh lý, nhượng bán					-
- Số dư tại 31/03/2015	178,034,549	72,647,384	872,202,299	105,190,723	1,228,074,956
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Tại ngày 31/03/2014	18,887,287	19,663,549	1,017,989,647	166,920,691	1,223,461,173
- Tại ngày 31/03/2015	29,283,408	35,018,202	820,135,855	128,047,615	1,012,485,079

* Tài sản cố định vô hình

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá tài sản cố định vô hình	11,382,188,000	11,382,188,000
-Giá trị hao mòn lũy kế	1,424,813,000	1,049,063,000
-Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	9,957,375,000	10,333,125,000

06. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Cơ sở hạ tầng - Trạm BTS

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá bất động sản đầu tư (*)	40,069,123,405	40,035,407,440
-Giá trị hao mòn lũy kế	38,593,260,327	36,650,344,351
-Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	1,475,863,078	3,385,063,089

07. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Công ty TNHH Hanel-CSF	1,831,595,000	1,831,595,000
- Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng Techcombank	729,892,517	1,247,608,308
- Tiền cho Cty TNHH Hanel CSF vay thời hạn 3 năm	1,098,957,000	1,098,957,000

- Cho Công ty CP Công Nghệ Tiên Phong vay thời hạn 2 năm	5,687,500,000	
Tổng cộng	9,347,944,517	4,178,160,308
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
	Tỉ lệ (%)	Số cuối kỳ
- Trong đó đầu tư vào công ty con		Số đầu năm
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	51%	16,729,330,000
Công ty TNHH MTV Hạ Tầng Kỹ Thuật Toàn Cầu	100%	16,629,330,000
Công ty Cổ Phần IN NO	99.96%	1,635,330,000
		100,000,000
		14,994,000,000

08. Tài sản dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kỳ quỹ dài hạn tại ngân hàng	69,130,121	83,817,688
- Đặt cọc thuê nhà	2,062,650,000	2,066,850,000
- Đặt cọc khác	597,988,245	610,092,785
Tổng cộng	2,729,768,366	2,760,760,473

09. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Vay ngắn hạn	17,279,972,684	4,231,400,000
- vay ngân hàng	7,488,546,684	
- vay đối tượng khác	9,791,426,000	4,231,400,000
b) Nợ ngắn hạn		
Tổng cộng	17,279,972,684	4,231,400,000

10. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- thuế GTGT	553,049,824	715,121,346
- thuế xuất nhập khẩu		
- thuế xuất giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		
- thuế thu nhập doanh nghiệp	3,321,994,936	4,368,546,068
- thuế thu nhập cá nhân	85,073,050	198,567,676
- thuế khác	260,000	80,000
Tổng cộng	3,960,377,810	5,282,315,090

11. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí nhân công, vận chuyển lắp đặt	2,062,333,819	410,329,264
- Trích trước giá vốn hàng hoá		
- Trích trước chi phí lãi vay		
- Trích trước chi phí tư vấn thiết kế, giám sát và LĐ cho dự án		329,398,190
- Phải trả trợ cấp thôi việc		
Tổng cộng	2,062,333,819	739,727,454

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	2,012,500	
- Phải trả tiền thuê đất cho Cty Đầu Tư Hạ Tầng Toàn Cầu	263,850,000	77,783,333
- Phải trả chi phí tiện ích, quỹ PL cho Tiên Phong	294,891,554	382,211,633
- Phải trả Cty Atlas	0	1,600,000,000
- Phải trả Cty Site Preparation Management Co.,LTD	0	2,320,000,000
- Phải trả Trương Thái Quảng	0	610,450,000

- Phải trả Fritas	1,418,741,430	1,312,582,430
- Tiền ký quỹ BL của Công ty Công Nghệ Viễn Thông Đông Dương	0	98,771,409
- Tiền ký quỹ BL của Công ty TNHH Dịch Vụ Lam Điền	0	25,200,324
- Trích trước tiền cổ tức đợt 2 năm 2014 (10%) trả cổ đông	8,911,596,000	
- Phải trả phải nộp khác	1,389,988,564	1,296,916,443
Tổng cộng	12,281,080,048	7,723,915,572

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ DPTC	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 31/03/2014	92,364,460,000	6,083,358,132	(1,007,355,357)	2,156,513,283	9,354,698,748	108,951,674,806
Số dư tại 30/06/2014	92,364,460,000	6,083,358,132	(1,007,355,357)	2,156,513,283	11,613,316,076	111,210,292,134
Số dư tại 30/09/2014	92,364,460,000	6,083,358,132	(1,007,355,357)	2,446,467,283	6,232,982,417	106,119,912,475
Số dư tại 31/12/2014	92,364,460,000	6,083,358,132	(1,007,355,357)	2,446,467,283	12,058,663,442	111,945,593,500
Tăng	-	-	(2,183,010,000)	672,674,000	5,104,316,395	3,593,980,395
- trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông trong công ty	-	-	-	-	-	-
+ hội đồng Quản trị & BKS	-	-	-	-	-	-
+ ban Giám Đốc	-	-	-	-	-	-
+ Cán bộ công nhân viên	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông bên ngoài	-	-	-	-	-	-
- lợi nhuận trong Kỳ	-	-	-	-	5,104,316,395	5,104,316,395
- khác	-	-	(2,183,010,000)	672,674,000		(1,510,336,000)
Giảm	-	-	-	(277,594,375)	(10,102,537,238)	(10,380,131,613)
- chi phí phát hành	-	-	-	-	-	-
- Phân bổ lợi thế thương mại	-	-	-	-	-	-
- Mua lại cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- chi cổ tức	-	-	-	-	(8,911,596,000)	(8,911,596,000)
- khác	-	-	-	(277,594,375)	(1,190,941,238)	(1,468,535,613)
Số dư tại 31/12/2014	92,364,460,000	6,083,358,132	-3,190,365,357	2,841,546,908	7,060,442,599	105,159,442,282

(0)

b) Cổ phiếu

	31/03/2015	31/03/2014
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	9,236,446	9,236,446
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu phổ thông	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(168,250)	(58,650)
+ Cổ phiếu phổ thông	(168,250)	(58,650)
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,068,196	9,177,796
+ Cổ phiếu phổ thông	9,068,196	9,177,796
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Quý 4/2014 Luỹ kế từ đầu năm

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	50,960,150,603	145,378,984,328
- Doanh thu kinh doanh sản phẩm, tích hợp	43,261,343,330	114,640,835,506
- Doanh thu cho thuê bất động sản	7,698,807,273	30,738,148,822
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	175,834,000
- Hàng bán bị trả lại		175,834,000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	50,960,150,603	145,203,150,328

2 Giá vốn hàng bán

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Quý 4/2014 Luỹ kế từ đầu năm

- Giá vốn kinh doanh sản phẩm, tích hợp	29,498,509,716	75,065,722,718
- Giá vốn cho thuê bất động sản	3,034,578,887	13,537,048,912
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng cộng	32,533,088,603	88,602,771,630

3 Doanh thu hoạt động tài chính

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Quý 4/2014 Luỹ kế từ đầu năm

- Lãi từ đầu tư vốn		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1,013,710,743	4,599,594,320
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	14,614,945	46,420,832
- Lãi tiền cho vay	229,923,005	531,358,734
- Thu nhập từ bán cổ phần, thanh lý khoản đầu tư		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21,147,488	27,272,899
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
Tổng cộng	1,279,396,181	5,204,646,785

4 Chi phí tài chính

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Quý 4/2014 Luỹ kế từ đầu năm

- Chi phí lãi vay	140,882,036	480,825,941
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	87,555,316	220,238,534
- Chi phí tài chính khác		
Tổng cộng	228,437,352	701,064,475

KT.Kế toán trưởng


MAI NGỌC PHƯỢNG

Ngày 14 tháng 05 năm 2015
Tổng giám đốc

NGUYỄN HỮU DŨNG

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT - QUÝ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		147 856 866 745	149 762 186 838
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	37 893 669 675	25 106 570 692
1. Tiền	111		23 064 243 678	11 606 570 692
2. Các khoản tương đương tiền	112		14 829 425 997	13 500 000 000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	48 712 353 257	53 608 300 859
1. Đầu tư ngắn hạn	121		48 712 353 257	53 608 300 859
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu	130		41 175 466 053	48 738 712 708
1. Phải thu của khách hàng	131		37 546 555 074	45 782 440 232
2. Trả trước cho người bán	132		4 562 063 855	1 095 508 411
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		4 106 537 572	4 850 084 153
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(5 039 690 448)	(2 989 320 088)
IV- Hàng tồn kho	140	V.03	14 038 061 061	15 983 561 448
1. Hàng tồn kho	141		16 028 761 106	18 081 631 760
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1 990 700 045)	(2 098 070 312)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		6 037 316 699	6 325 041 131
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 913 474 554	2 629 623 573
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 287 497 208	1 127 250 000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2 836 344 937	2 568 167 558
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)	200		24 082 185 465	21 877 731 664
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		10 969 860 079	11 556 586 173
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	1 012 485 079	1 223 461 173
- Nguyên giá	222		2 240 560 035	2 177 720 795
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 228 074 956)	(954 259 622)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		9 957 375 000	10 333 125 000
- Nguyên giá	228		11 382 188 000	11 382 188 000

Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 424 813 000)	(1 049 063 000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III- Bất động sản đầu tư	240	V.06	1 475 863 078	3 385 063 089
- Nguyên giá	241		40 069 123 405	40 035 407 440
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(38 593 260 327)	(36 650 344 351)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	6 417 392 517	1 247 608 308
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		9 347 944 517	4 178 160 308
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(2 930 552 000)	(2 930 552 000)
V- Tài sản dài hạn khác	260		3 194 206 564	3 326 133 667
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		154 325 235	389 162 314
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		310 112 963	176 210 880
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.08	2 729 768 366	2 760 760 473
VI- Lợi thế thương mại	269		2 024 863 227	2 362 340 427
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		171 939 052 210	171 639 918 502
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		60 897 978 470	55 540 353 157
I- Nợ ngắn hạn	310		52 891 540 289	41 517 893 470
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	17 279 972 684	4 231 400 000
2. Phải trả cho người bán	312		8 499 945 200	16 534 222 505
3. Người mua trả tiền trước	313		2 816 155 612	3 492 870 437
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	3 960 377 810	5 282 315 090
5. Phải trả người lao động	315		1 919 623 316	
6. Chi phí phải trả	316	V.11	2 062 333 819	739 727 454
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	12 281 080 048	7 723 915 572
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		2 131 702 861	1 714 976 347
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1 940 348 939	1 798 466 065
II- Nợ dài hạn	330		8 006 438 181	14 022 459 687
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1 203 794 375	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			564 365 000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		6 802 643 806	13 458 094 687
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		105 159 442 282	108 951 674 806
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.13	105 159 442 282	108 951 674 806
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		92 364 460 000	92 364 460 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6 083 358 132	6 083 358 132
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(3 190 365 357)	(1 007 355 357)

Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2 841 546 908	2 156 513 283
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7 060 442 599	9 354 698 748
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<i>C - Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>	<i>439</i>		<i>5 881 631 458</i>	<i>7 147 890 539</i>
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400+439)	440		171 939 052 210	171 639 918 502

Ngày 14 Tháng 05 Năm 2015

KT.Kế toán trưởng



MAI NGỌC PHƯỢNG

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	năm nay	năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	50 960 150 603	39 671 716 655	145 378 984 328	164 375 812 958
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				175 834 000	21 783 180
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		50 960 150 603	39 671 716 655	145 203 150 328	164 354 029 778
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	32 533 088 603	25 260 973 659	88 602 771 630	109 754 978 595
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18 427 062 000	14 410 742 996	56 600 378 698	54 599 051 183
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1 279 396 181	2 553 356 244	5 204 646 785	6 542 917 296
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	228 437 352	4 252 635 917	701 064 475	3 974 876 783
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		140 882 036	153 744 727	480 825 941	600 534 765
8. Chi phí bán hàng	24		5 291 541 965	3 242 199 315	20 014 883 773	14 636 715 876
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5 581 421 299	5 538 087 480	13 307 890 196	15 234 679 291
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-24-25)	30		8 605 057 565	3 931 176 528	27 781 187 039	27 295 696 529
11. Thu nhập khác	31		1 147 550	238 596 708	23 404 808	566 333 403
12. Chi phí khác	32		78 426 225	12 766 010	241 459 495	35 535 616
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(77 278 675)	225 830 698	(218 054 687)	530 797 787
Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết kinh doanh						
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		8 527 778 890	4 157 007 226	27 563 132 352	27 826 494 316
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1 791 346 427	1 314 309 617	6 322 039 983	6 494 400 051
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(76 005 948)	(149 590 992)	(133 902 083)	(139 322 182)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		6 812 438 411	2 992 288 601	21 374 994 452	21 471 416 447
-Lợi ích của cổ đông thiểu số						
-Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			1 708 122 016	981 093 031	3 580 986 623	3 625 632 131
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		5 104 316 395	2 011 195 570	17 794 007 828	17 845 784 316
			556	219	1.339	1.344

KT.Kế toán trưởng



MAI NGỌC PHƯƠNG

Ngày 14 Tháng 05 Năm 2015

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT QUÝ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		27 563 132 352	27,826,494,316
2 Điều chỉnh cho các khoản	02		826 117 748	5 934 596 233
- Khấu hao TSCĐ	03		2 640 356 252	7,268,465,273
- Các khoản dự phòng	04		2 630 914 080	4,906,799,654
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		17 158 851	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	06		(4 943 137 376)	(6,841,203,459)
- Chi phí lãi vay	07		480 825 941	600,534,765
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi VLĐ	08		28 389 250 100	33 761 090 549
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11 352 629 087	(6,607,011,312)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1 945 500 387	4,679,454,254
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(6 461 915 113)	1,343,866,899
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(264 437 596)	2,102,655,052
- Tiền lãi vay đã trả	13		(465 341 023)	(600,534,765)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	14		(7 368 591 115)	(17,438,130,945)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		860 930 442	270,766,005
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(775 387 850)	(2,192,760,973)
4 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27 212 637 319	15 319 394 764
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(113 190 907)	(1,472,973,747)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			410,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(70 955 682 848)	(70,980,001,309)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		62 795 353 323	30,172,653,901
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			31,061,186,970
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8 338 892 620	11,822,061,860
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		65 372 188	1 012 927 675
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		(2 183 010 000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5 039 091 826	36,478,188,229
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8 101 110 439)	(35,818,132,417)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9 240 902 930)	(55,236,368,340)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14 485 931 543)	(54 576 312 528)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		12 792 077 964	(38 243 990 089)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25 106 570 692	63 350 560 781
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4 978 981)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		37 893 669 675	25 106 570 692

KT.Kế toán trưởng

MAI NGỌC PHƯƠNG

Ngày 14 Tháng 05 Năm 2015

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG